

Test Vocabulary U4 (5)

Word Formation

Write in English

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1. cho phép | 28. (không) thú vị (người) |
| 2. sự cho phép | 29. biết |
| 3. không cho phép | 30. kiến thức |
| 4. có thể cho phép | 31. thừa nhận (v) |
| 5. kết hợp | 32. (không) thông thạo |
| 6. sự kết giao | 33. chuyên gia |
| 7. tách ra | 34. mất, thua, lạc |
| 8. (không) được liên kết | 35. sự mất mát, thua lỗ |
| 9. thích thú | 36. thất lạc (adj) |
| 10. sự thích thú | 37. thực hành |
| 11. thú vị (adj) | 38. (không) thực tiễn |
| 12. duy trì | 39. huy chương |
| 13. sự bảo trì | 40. người được trao huy chương |
| 14. cạnh tranh | 41. huy chương lớn |
| 15. đối thủ (trong trận thi đấu) | 42. đào tạo |
| 16. cuộc tranh tài | 43. huấn luyện viên |
| 17. cạnh tranh (adj) | 44. đào tạo kĩ thuật mới, tái đào tạo |
| 18. trang bị | 45. đối kháng, đối lập |
| 19. thiết bị | 46. sự phản đối, phe đối lập |
| 20. được trang bị (adj) | 47. đối lập với |
| 21. vận may | 48. địch thủ, đối thủ, kẻ thù |
| 22. kiếm được số tiền lớn | 49. đối diện |
| 23. sự rủi ro | 50. adj. trái với (người) |
| 24. adj. (không) may mắn | 51. adj. trái với (vật) |
| 25. adv. (không) may thay | |
| 26. sự quan tâm | |
| 27. (không) hấp dẫn (vật) | |